TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2024/DS-PT
Ngày 24 - 9 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mai Lan.

Các Thẩm phán: Ông Tòng Thị Hiền, ông Đỗ Tuấn Long.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Sòi Ngọc An Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên toà***: Bà Hoàng Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 39/2024/TLPT-DS ngày 21 tháng 8 năm 2024 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 42/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 106/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trung S và bà Trịnh Thị H. Địa chỉ: Tổ C, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đình T và bà Trịnh Thị L. Địa chỉ: Tổ C, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

3. Người làm chứng: Ông Hà Văn H1. Địa chỉ: Tổ C, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

- ***Người kháng cáo*:** Ông Nguyễn Đình T - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo nội dung đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Trung S, bà Trịnh Thị H trình bày như sau:*

Nhà ông bà Nguyễn Đình T và bà Trịnh Thị L có vay của nhà ông Nguyễn

Trung S và bà Trịnh Thị H số tiền 386.000.000đồng, đến ngày 06/9/2020 đã trả cho nhà ông Nguyễn Trung S và bà Trịnh Thị H số tiền 100.000.000đ *(một trăm triệu đồng chẵn)*, còn nợ lại số tiền 286.000.000đ *(hai trăm tám mươi sáu triệu đồng chẵn).* Hai bên đã thống nhất hàng tháng nhà ông bà Tươi L1 sẽ phải trả cho nhà ông S và bà H 3.000.000đ tiền lãi và hứa đến hết năm 2023 sẽ trả hết số tiền gốc cho nhà ông Nguyễn Trung S và bà Trịnh Thị H. Đến ngày 30 hàng tháng nhà ông S và bà H sang đòi tiền lãi thì nhà ông T bà L1 đều khất và có tháng chỉ trả vài trăm nghìn. Sang đầu năm 2023, vợ chồng ông S và bà H có yêu cầu ông T bà L1 phải trả hết tiền gốc cho ông S và bà H thì ông bà Tươi L1 xin khất chưa có tiền trả và hẹn nhà ông S và bà H đến tháng 10/2023 sẽ trả hết. Đến tháng 10/2023 ông S và bà H sang đòi thì ông T bà L1 lại hẹn sang năm 2024 sẽ trả hết cho vợ chồng ông S và bà H. Sang đầu năm 2024 ông S và bà H có sang đòi tiếp thì vợ chồng ông bà Tươi L1 lại hẹn sang năm 2025 mới trả. Đối với tiền lãi ngày 04/02/2024 bà L1 có ký chốt nhận nợ tiền lãi là 37.550.000đ và ngày 02/3/2024 bà L1 chốt nhận nợ thêm tiền lãi tháng 2, tháng 3 năm 2024 là 5.900.000đ, tổng tiền lãi nhà bà L1 còn nợ vợ chồng ông S và bà H là 43.450.000đ (bốn mươi ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng chẵn). Đối với giấy vay tiền ngày 16/5/2020 chính ông T là người viết nhận nợ lại số tiền 286.000.000đ, có người làm chứng là ông Hà Văn H1, tổ trưởng tổ C, phường C, thành phố S. Vì vậy ông S và bà H làm đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T bà L1 trả cho ông S và bà H số tiền gốc 286.000.000đồng và tiền lãi là 43.450.000đ, tổng số tiền yêu cầu ông T bà L1 phải trả cho tôi là 329.450.000đ *(ba trăm hai mươi chín triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).*

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Đình T, bà Trịnh Thị L trình bày như sau:*

- Bị đơn bà Trịnh Thị L đã được Toà án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp, hoà giải và công khai chứng cứ và được triệu tập xét xử hợp lệ nhưng không có văn bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia hoà giải và không có mặt tại phiên toà sơ thẩm.

- Ngày 13/6/2024, ngày 10/7/2024 Toà án nhân dân thành phố Sơn La nhận được bản trình bày ý kiến đề ngày 04/6/2024 và đề ngày 10/7/2024 của bị đơn ông Nguyễn Đình T với các nội dung: thứ nhất, ông T không ký hợp đồng vay mượn với nguyên đơn nên không có nghĩa vụ trả nợ và không phải là bị đơn trong vụ kiện này; thứ hai, vào ngày 17/3/2018, ông T và vợ là bà Trịnh Thị L đã ký văn bản thoả thuận chia tài sản chung của vợ chồng trong đó thoả thuận nợ ai vay thì người đó trả và tài sản chung của vợ chồng cũng đã được phân chia rõ ràng, ông T không có nghĩa vụ trả thay hoặc liên đới trả khoản nợ mà bà L vay; thứ ba, bà L vay sử dụng vào mục đích cá nhân, công việc riêng không liên quan đến ông T. Vì vậy ông T đề nghị Toà xác định lại tư cách tố tụng, ông T không phải là bị đơn và không có nghĩa vụ trả nợ hoặc liên đới trả nợ cho nguyên đơn. Ông T trình bày thoả thuận chia tài sản vợ chồng ngày 17/3/2018 có hiệu lực do quy định của pháp luật không bắt buộc phải công chứng, chứng thực.

- Ngày 10/7/2024 Toà án nhận được bản tự khai của bà Trịnh Thị L với nội

dung bà L khẳng định thoả thuận chia tài sản chung của vợ chồng ngày 17/3/2018 mà ông T cung cấp cho Toà là chính xác và có giá trị pháp lý. Bà L đồng ý khoản vay bà H là do bà L vay riêng của cá nhân và ông T không liên quan, không có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Bản tự khai của bà L không có ý kiến phản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Người làm chứng ông Hà Văn H trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 09/7/2024 như sau:*

Ngày 16/5/2020, hai gia đình của anh Nguyễn Trung S, Trịnh Thị H và anh Nguyễn Đình T, Trịnh Thị L đã mời tôi sang chứng kiến vay nợ của hai gia đình. Tôi đồng ý và có ý kiến là hai bên thống nhất thỏa thuận được với nhau thì viết giấy tờ, ký tên đầy đủ thì tôi sẽ ký xác nhận chứng kiến cho hai bên. Khi hai bên thỏa thuận viết giấy vay nợ xong, tôi sang thì thấy giấy tờ đã viết xong không rõ là ai viết, hai bên đều có mặt và cùng ký vào giấy vay nợ nên tôi đã ký xác nhận vào giấy vay nợ này với tư cách là người làm chứng. Tôi chỉ được chứng kiến hai bên ký vào giấy vay nợ, không được chứng kiến việc hai bên giao nhận tiền.

* Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La đã xét xử và Quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147, Điều 117, điều 463, điều 466, điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Trung S và bà Trịnh Thị H, buộc bị đơn bà Trịnh Thị L và ông Nguyễn Đình T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông S, bà H số tiền gốc 286.000.000đ và tiền lãi là 43.450.000đ, tổng số tiền ông T bà L phải trả cho nguyên đơn là 329.450.000đ *(ba trăm hai mươi chín triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).*

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

* Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 06/8/2024, bị đơn ông Nguyễn Đình T có đơn kháng cáo toàn bộ bản

án sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 12/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La với lý do: Ông không được ký giấy tờ vay nợ nào với nguyên đơn mà chỉ có vợ ông là bà Trịnh Thị L ký giấy tờ vay nợ. Ông không có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho khoản vay của bà Trịnh Thị L do hai bên đã có thỏa thuận phân chia tài sản chung trong hôn nhân, trong đó quy định rõ nợ ai vay người đó trả. Do vậy, ông Nguyễn Đình T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và giao cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

* Quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp phúc thẩm:

Ngày 30/8/2024, bà Trịnh Thị L giao nộp tại Tòa giấy tờ cho rằng có tính liên quan, Hội đồng đã xem xét;

- Ý kiến tranh luận của nguyên đơn ông Nguyễn Trung S, bà Trịnh Thị H có mặt tại phiên tòa phúc thẩm: Không nhất trí đối với kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ý kiến tranh luận của bị đơn ông Nguyễn Đình T có mặt tại phiên toà phúc thẩm: Giữ nguyên nội dung kháng cáo, không nhất trí đối với việc liên đới cùng bà L trả nợ cho khoản vay với nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và giao Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

- Ý kiến tranh luận của bị đơn bà Trịnh Thị L có mặt tại phiên tòa phúc thẩm: Nhất trí với nội dung kháng cáo của ông T, bà không yêu cầu ông T phải liên đới trả nợ cùng đối với khoản vay với nguyên đơn do hai bên đã có biên bản thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tại phiên tòa: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phần trình bày của các đương sự tại phiên tòa.

Nhận thấy các nội dung đã được giải quyết, quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2024/DS-ST ngày 12/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình T; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Nguyễn Trung S, bà Trịnh Thị H có đơn yêu cầu khởi kiện bị đơn ông Nguyễn

Đình T, bà Trịnh Thị L thanh toán khoản tiền tại giấy vay nợ ngày 16/5/2020, với số tiền gốc 286.000.000 đồng và tiền lãi là 43.450.000 đồng, tổng số tiền yêu cầu ông T bà L phải trả cho nguyên đơn là 329.450.000 đồng. Bị đơn có địa chỉ nơi cư trú tại tổ C, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* là có căn cứ, đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc giao, gửi bản án sơ thẩm:

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 12/7/2024, bị đơn ông Nguyễn Đình T, bà Trịnh Thị L vắng mặt. Tại biên bản cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng qua dịch vụ bưu chính thể hiện ngày 26/7/2024 mới nhận được bản án sơ thẩm.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 269 Bộ luật Tố tụng dân sự *"Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tuyên án, Tòa án phải giao hoặc gửi bản án cho các đương sự..."*; nhưng đến ngày 26/7/2024 Toà án cấp sơ thẩm mới thực hiện việc giao, gửi bản án cho bị đơn là chậm 04 ngày so với quy định mà không có biên bản xác minh hay biên bản làm việc thể hiện lý do việc giao, gửi bản án chậm; Tuy nhiên, thời gian thực hiện quyền kháng cáo của các đương sự vẫn được đảm bảo (cấp phúc thẩm đã thụ lý vụ án để giải quyết theo quy định). Do vậy, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 269 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Đình T có đơn kháng cáo và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo thông báo trong hạn luật định. Đảm bảo căn cứ tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

Nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông T, bà L trả số tiền gốc 286.000.000 đồng và số tiền lãi là 43.450.000 đồng, tổng số tiền là 329.450.000 đồng. Xét về giấy vay nợ ngày 16/5/2020 với số tiền 386.000.000 đồng có chữ ký của bà Trịnh Thị L, bà Trịnh Thị H, thống nhất hàng thàng sẽ trả tiền lãi 6.000.000 đồng. Đến ngày 06/9/2020, bà Trịnh Thị L trả cho bà Trịnh Thị H số tiền 100.000.000 đồng, có viết giấy biên nhận còn nợ lại bà H số tiền 286.000.000 đồng, hai bên thống nhất hàng tháng sẽ trả tiền lãi 3.000.000 đồng/tháng và tiền gốc đến hết năm 2023 sẽ trả. Thoả thuận về tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 3.000.000 đồng/tháng hợp đồng không vi phạm điều cấm quy định của pháp luật.

Giao dịch dân sự vay tài sản giữa bà Trịnh Thị H và Trịnh Thị L trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, Tòa án cấp sơ thẩm xét mục đích và nội dung của giao dịch dân sự phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 463, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao là có căn cứ.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm đã thể hiện: Ông T không được ký giấy tờ vay nợ nào với nguyên đơn mà chỉ có vợ ông là bà L ký giấy tờ vay nợ nên ông cho rằng không có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho khoản

vay của bà L vì giữa ông và bà L đã có sự thỏa thuận bằng văn bản ngày 17/3/2018 về việc phân chia tài sản chung trong hôn nhân, trong đó quy định rõ nợ ai vay người đó trả; tuy nhiên ông cũng công nhận chữ viết trong hợp đồng nợ lại Bà H là chữ viết của ông và con trai ký làm chứng, như vậy:

Thứ nhất, ngoài lời khai của ông bà, không có căn cứ nào khác để chứng minh việc xác lập giao dịch này sử dụng cho mục đích cá nhân của bà L.

Thứ hai, không có căn cứ chứng cứ chứng minh là việc bà L đã sử dụng khoản nợ này không đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Ngoài ra còn có người làm chứng ông Hà Văn H1 và ông Nguyễn Đình T1. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh ông H1, thể hiện ngày 16/5/2020 có chứng kiến việc vợ chồng bà L ông T ký nhận nợ với ông S và bà H, phù hợp với lời khai của nguyên đơn và nội dung giấy vay nợ. Mặt khác, biên bản thỏa thuận ngày 17/3/2018 về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T, bà L không được công chứng, chứng thực, không có người làm chứng. Ông S, bà H không biết việc ông T, bà L có thỏa thuận về việc chia tài sản chung vợ chồng. Trong khi ông bà vẫn đang chung sống vợ chồng, nợ được hình thành trong quá trình hôn nhân.

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 27, Điều 37; Điều 38, Điều 39 và Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình không chấp nhận yêu cầu của ông T là có cơ sở, đúng theo quy định của pháp luật.

[3] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình T; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La là phù hợp với quan điểm giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm và đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tại phiên toà.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình T không được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Đình T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các quyết định khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2024/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Đình T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 *(ba trăm nghìn đồng)* đã nộp theo biên lai thu số 0002099 ngày 08 tháng 8 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

Các quyết định khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (ngày 24/09/2024)./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND TP. Sơn La, tỉnh Sơn La;
- Chi cục THADS TP.Sơn La, Sơn La;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đinh Thị Mai Lan